



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Khảo sát và Xây dựng - USCO

Ngày 31/12/2024	11,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.1%	14.1%	8.7%

DT thuần Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.4%
YoY: +/-▲ 0.0%

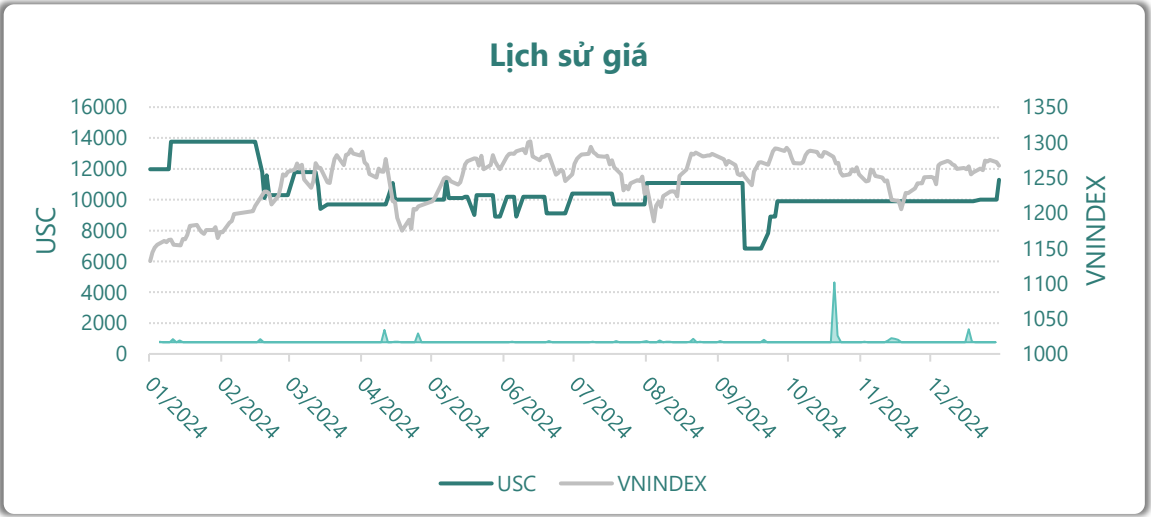
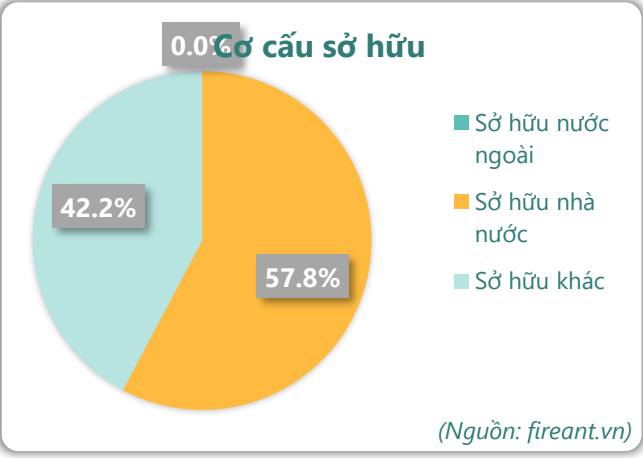
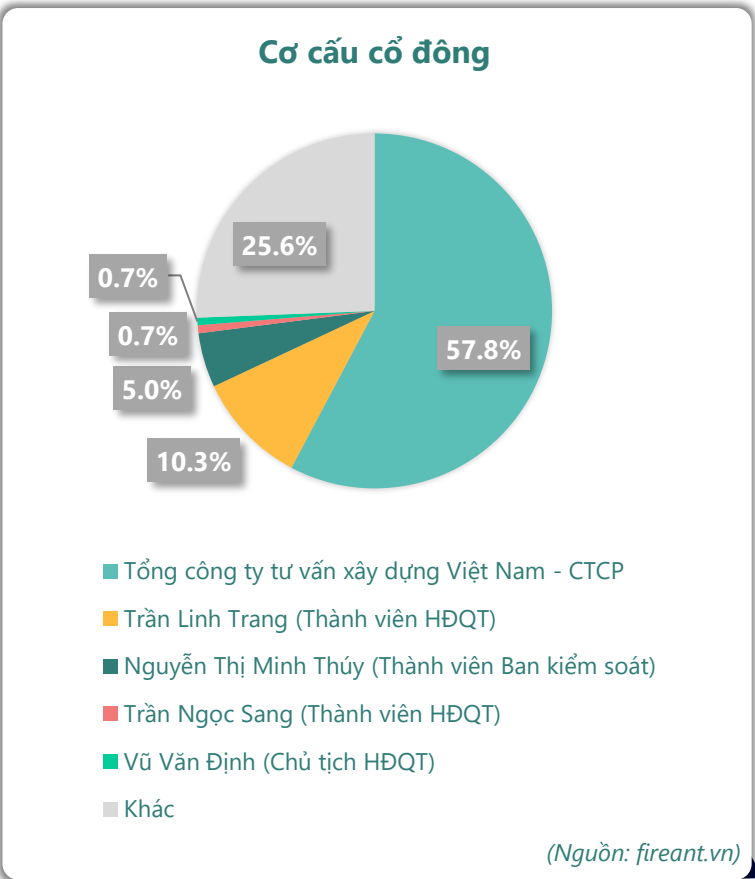
ROE 2024
1.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,831 - 13,761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	5,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.25
EPS	
P/E	

DT thuần 2024
84.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.2 -16.6%

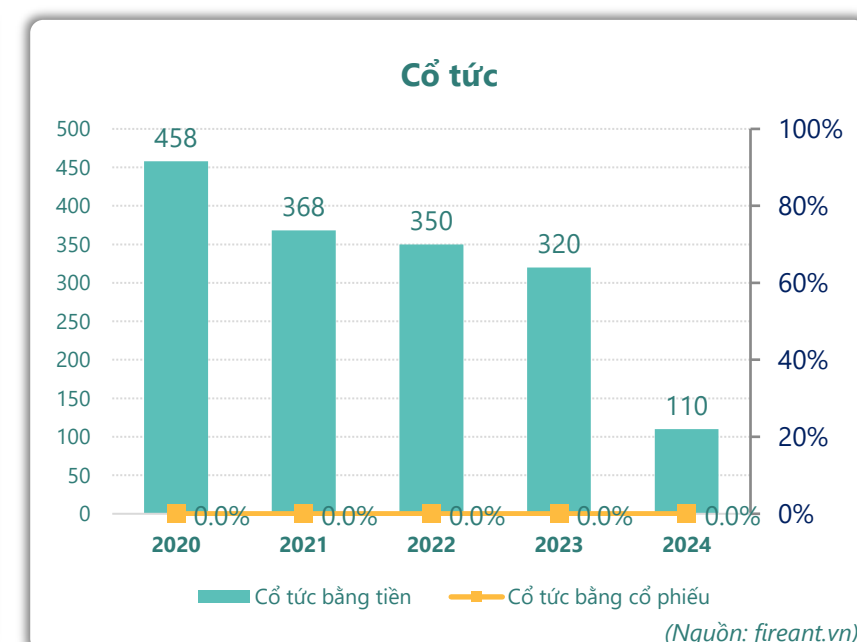
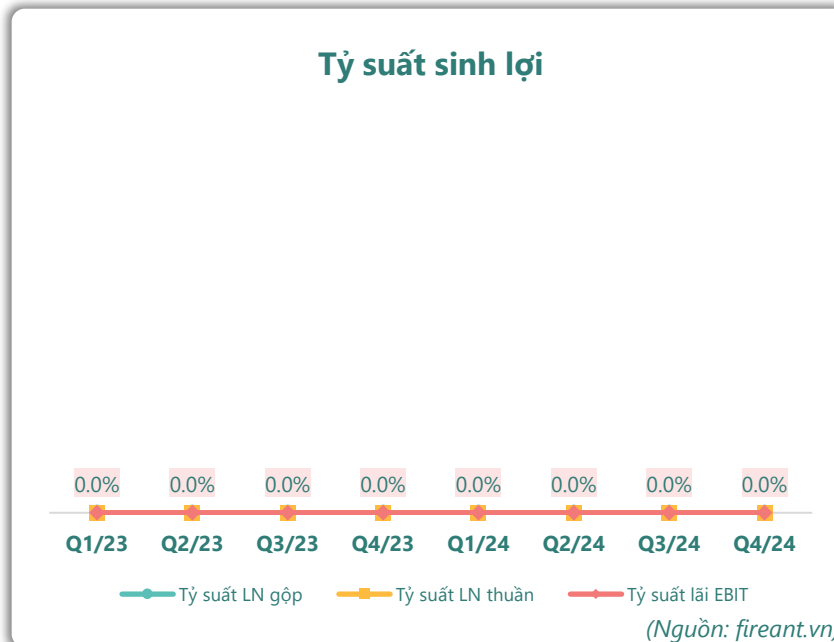
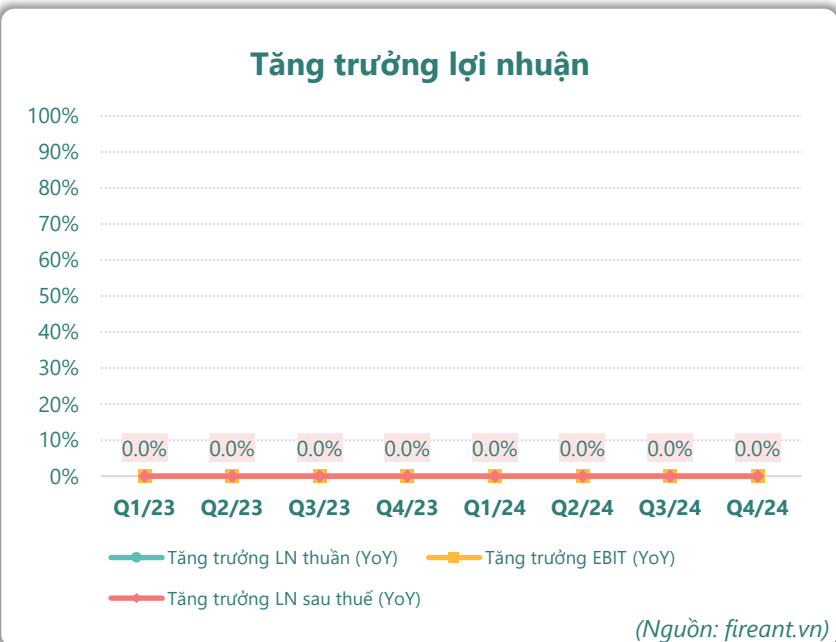
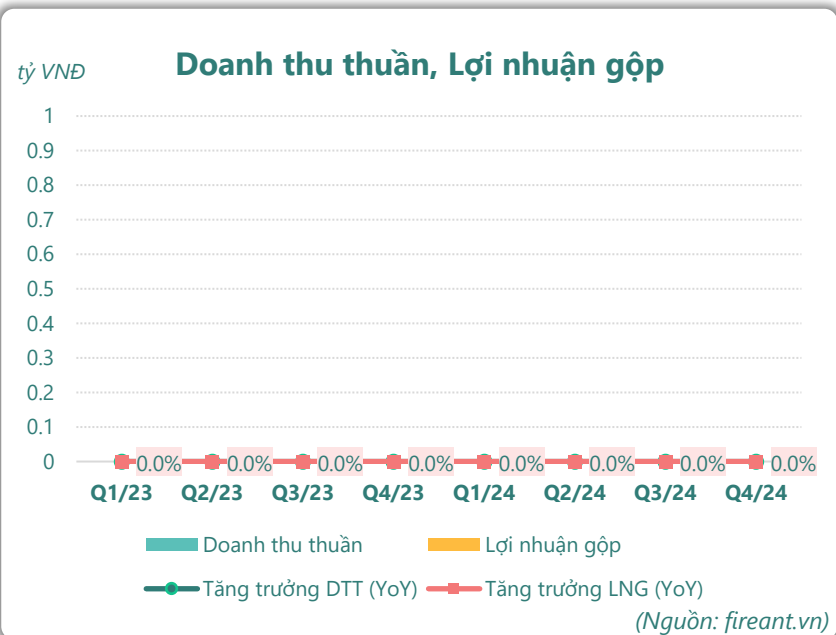
LN thuần 2024
1.48
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.32 27.8%

LN sau thuế 2024
0.73
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.02 3.7%





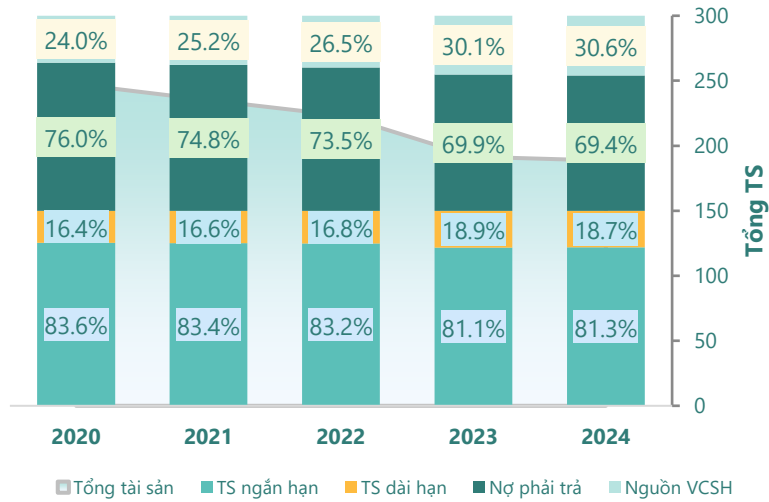
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

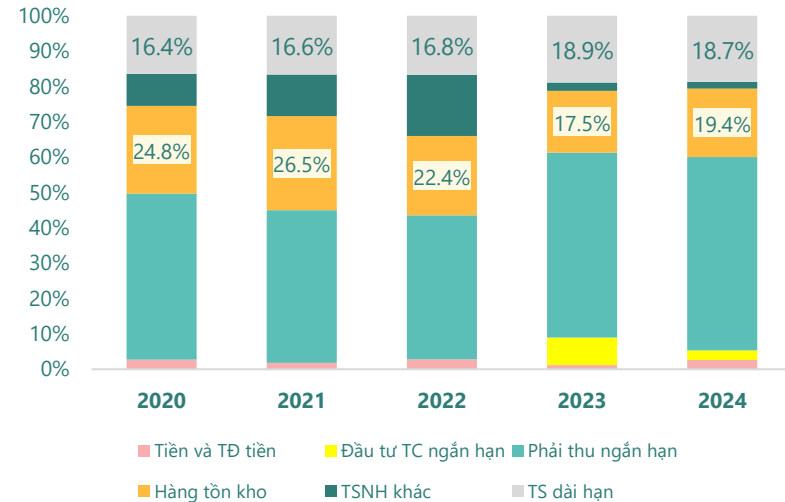
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

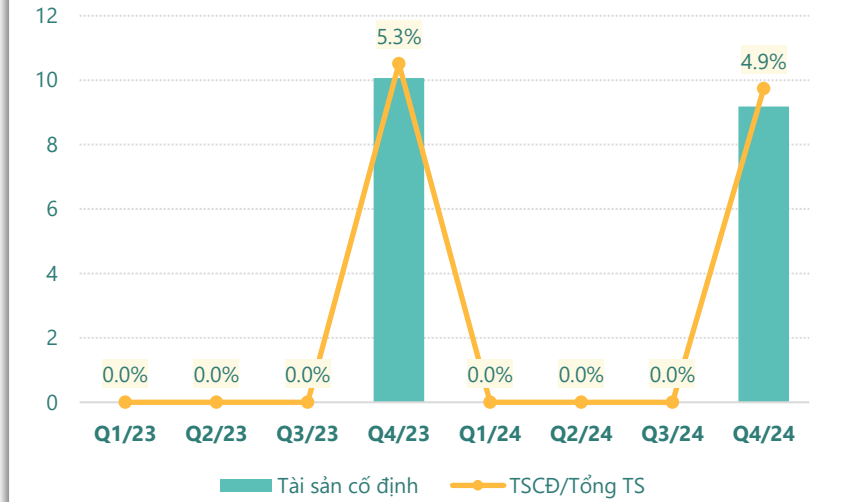
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

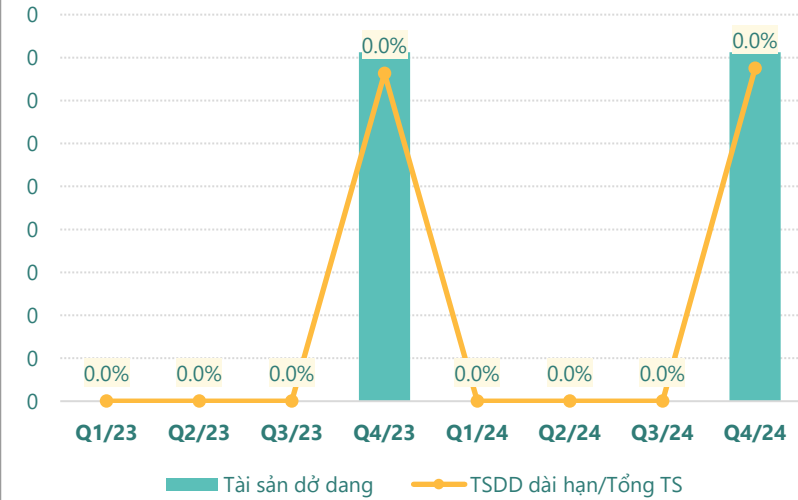
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

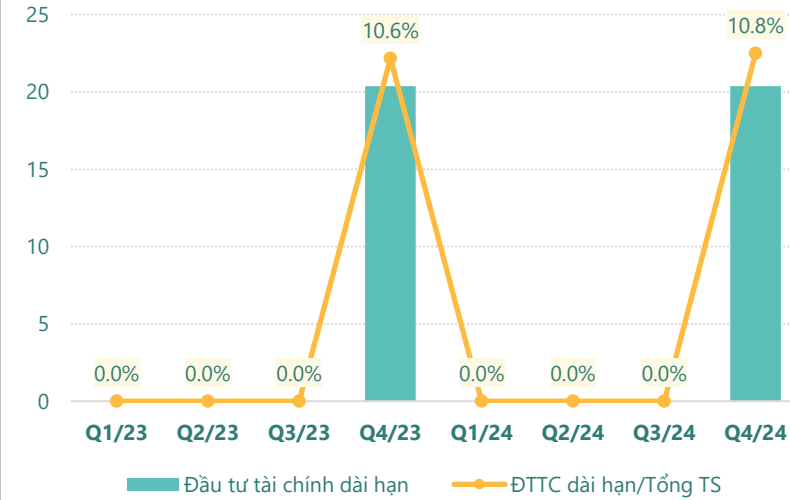
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

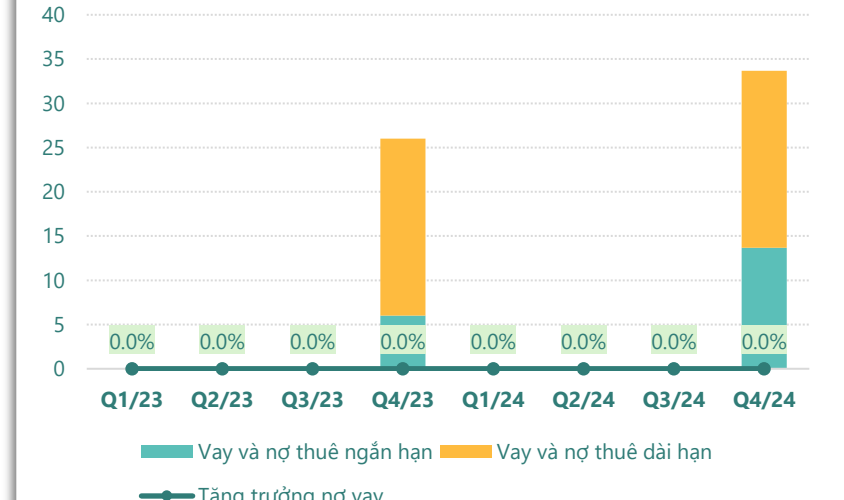
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

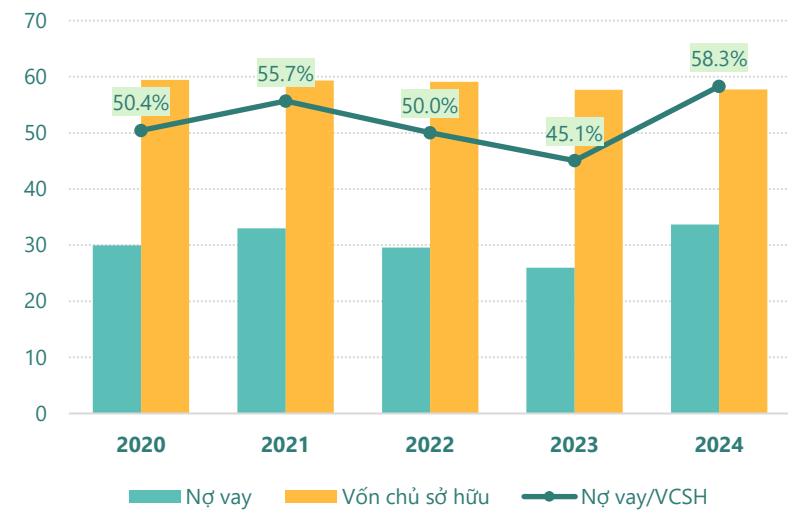


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

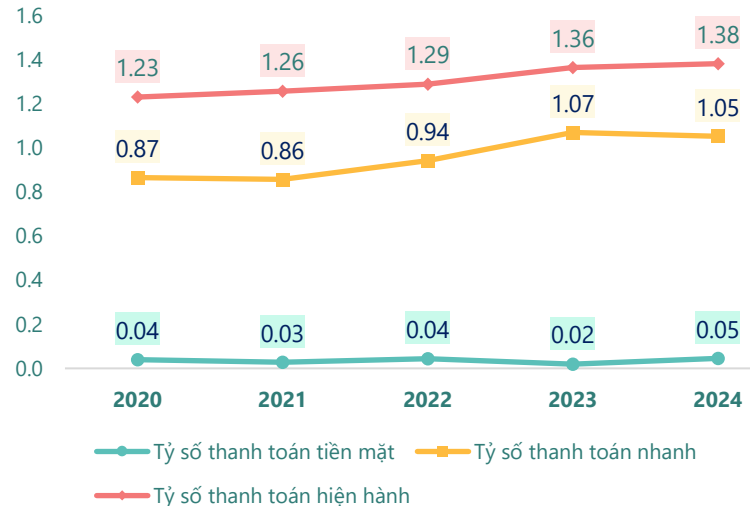
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



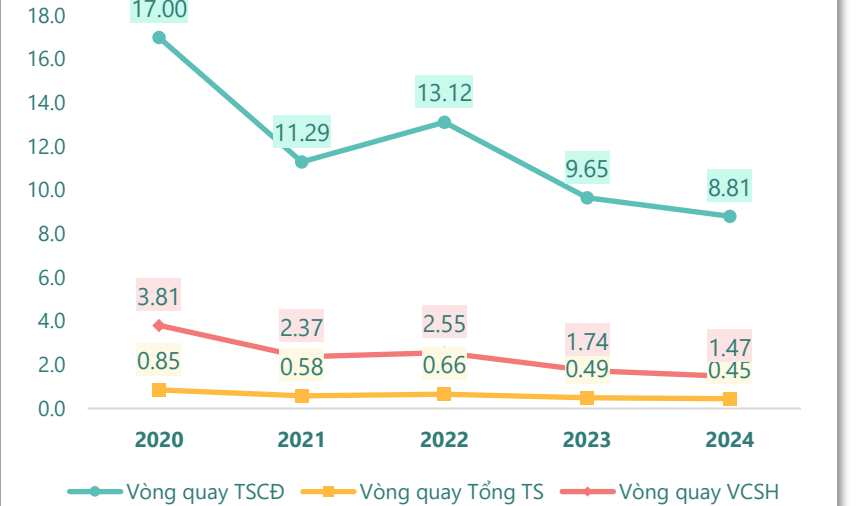
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



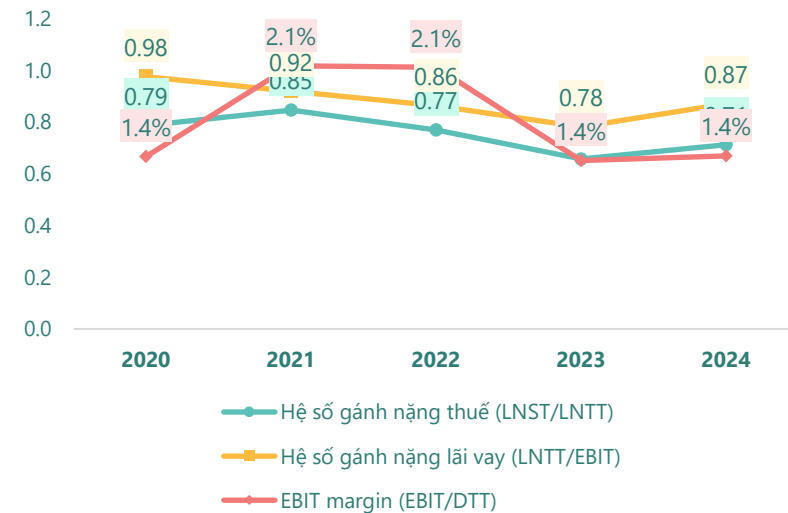
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



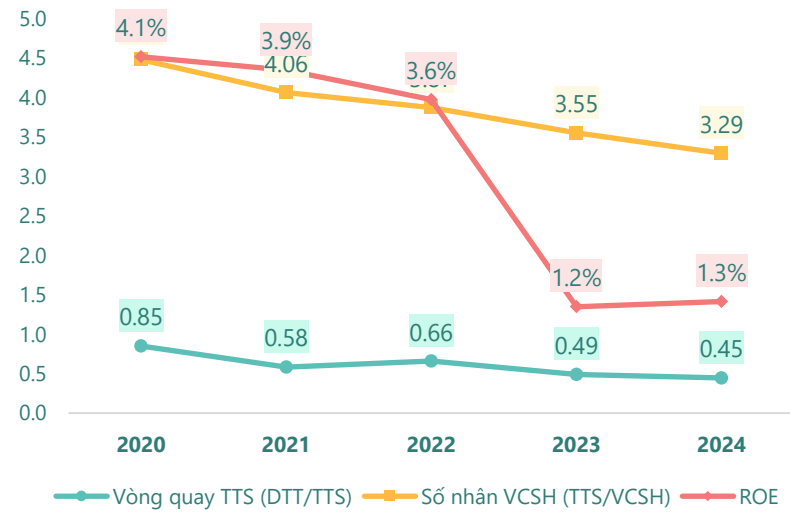
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



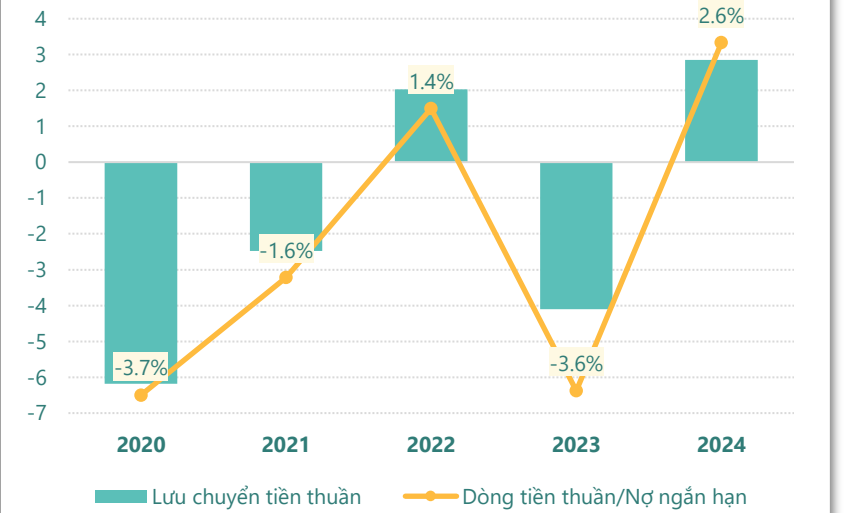
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				84.8	102	-16.6%
Giá vốn hàng bán				70.5	89.1	-20.9%
Lợi nhuận gộp				14.3	12.5	13.7%
Doanh thu HĐTC				0.23	0.45	-48.5%
Chi phí TC				0.15	0.30	-49.6%
Chi phí lãi vay				0.15	0.30	-49.6%
LN trong công ty LKLD				0	0	
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				12.9	11.5	11.5%
LN thuần từ HĐKD				1.48	1.16	27.8%
Lợi nhuận khác				-0.45	-0.08	-467%
LN trước thuế				1.03	1.08	-4.4%
Lợi nhuận sau thuế				0.73	0.71	3.7%
LNST của CĐ cty mẹ				0.73	0.71	3.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	189	191	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	153	155	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	5.03	2.18	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	15.0	-66.7%
Phải thu ngắn hạn	103	100	3.0%
Hàng tồn kho	36.5	33.4	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.56	4.36	-18.2%
Tài sản dài hạn	35.3	36.3	-2.6%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	9.18	10.1	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.04	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.4	20.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.62	5.68	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	134	-2.1%
Nợ ngắn hạn	111	114	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.7	5.99	128%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	18.0	-21.8%
Nợ dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.7	57.7	0.0%
Vốn chủ sở hữu	57.7	57.7	0.0%
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

